



## MỘT SỐ BÌNH LUẬN, TRAO ĐỔI VÀ GÓP Ý CHO DỰ THẢO LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

Trần Đình Thắng<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Dự thảo Luật hòa giải, đối thoại dự kiến sẽ được Quốc hội khóa 14 xem xét thông qua tại kỳ họp thứ 9. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của chúng tôi vẫn còn một số vấn đề cần tiếp tục được cân nhắc. Trong bài viết này tác giả phân tích, luận giải và góp ý, đề xuất phương án hoàn thiện đối với 7 nội dung của dự thảo luật này.

**Từ khóa:** Luật hòa giải, đối thoại, dự thảo luật, hòa giải viên, hòa giải thành.

**Nhận bài:** 10/03/2020; **Hoàn thành biên tập:** 20/03/2020; **Duyệt đăng:** 15/04/2020.

**Abstract:** The draft Law of Mediation and Dialogue is expected to be approved by the 14th National Assembly at its 9th session. However, according to our research, there are still some issues to be further considered. In this paper, we have analyzed, interpreted, and proposed solutions for 7 contents of this draft law.

**Key words:** Law on Mediation, dialogue, draft law, mediator, successful mediation.

**Date of receipt:** 10/03/2020; **Date of revision:** 20/03/2020; **Date of Approval:** 15/04/2020.

Hòa giải tại Tòa án chưa được quy định trong hệ thống pháp luật Việt Nam, mặc dù không phải là vấn đề mới của các nước trên thế giới, khác với hòa giải tiền tố tụng của tòa án, hòa giải đối thoại tại Tòa án do hòa giải viên thực hiện, cho phép các bên tranh chấp tự nguyện hòa giải, đối thoại trước khi thụ lý vụ án, việc hòa giải thành sẽ giảm thiểu được gánh nặng xét xử cho ngành Tòa án cũng như giảm thiểu công việc cho các cơ quan thi hành án.

Tại nghị trình khai công tác Tòa án năm 2019, Đồng chí Tổng bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định: Việc Tòa án mở rộng thí điểm hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính là một hướng đi đúng đắn. Trên cơ sở tổng kết thí điểm, phải nghiên cứu đề tạo ra các thiết chế bảo đảm quyền tự quyết của người dân theo đúng tinh thần việc dân sự cốt ở đôi bên.

Sau khi thực hiện thí điểm ở thành phố Hải Phòng và tiếp tục mở rộng thí điểm ở 16 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong cả nước, dự thảo Luật hòa giải, đối thoại được Tòa án nhân dân tối cao trình Quốc hội khóa 14 tại kỳ họp thứ 8. Dự thảo luật gồm 04 chương, 28 Điều, bao gồm: Chương I - Những quy định

chung (gồm có 08 điều, từ Điều 1 đến Điều 8); Chương II - Hòa giải viên, Đối thoại viên (gồm 06 điều, từ Điều 9 đến Điều 14); Chương III - Trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại và công nhận, kết quả hòa giải, đối thoại (gồm có 12 Điều, từ Điều 15 đến Điều 26); Chương V - Điều khoản thi hành (gồm có 02 điều, Điều 27 và Điều 28 Dự thảo luật)<sup>2</sup>.

Dự thảo luật được đánh giá là soạn thảo rất công phu, có chất lượng tốt. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của chúng tôi dự thảo luật này vẫn còn những vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu trước khi thông qua.

**1. Về chi phí cho người phiên dịch trong trường hợp người tham gia hòa giải, đối thoại không thành thạo tiếng Việt hoặc họ là người khuyết tật nói, khuyết tật nghe (Khoản 6 Điều 3 của dự thảo luật)**

Tại Khoản 6 Điều 3 của dự thảo luật này quy định: “Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải, đối thoại là tiếng Việt. Người tham gia hòa giải, đối thoại có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này họ có thể tự bỏ trí hoặc yêu cầu hòa giải viên bỏ trí phiên dịch cho mình và tự chịu chi phí phiên dịch.

<sup>1</sup> Tiến sỹ, Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

<sup>2</sup> Bài viết này phân tích bình luận góp ý cho dự thảo Luật hòa giải, đối thoại tại tòa án, do Tòa án nhân dân tối cao trình Quốc hội khóa 14 kỳ họp thứ 8.

Người tham gia hòa giải, đối thoại là người khuyết tật nghe, khuyết tật nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại. Chi phí cho người phiên dịch trong trường hợp này do người đề nghị chi trả, trừ trường hợp các bên tham gia hòa giải, đối thoại có thỏa thuận khác”.

Theo chúng tôi việc quy định những người không phải là người dân tộc kinh (người không biết hoặc không thành thạo tiếng Việt sử dụng ngôn ngữ của dân tộc mình trong hòa giải) hoặc là người khuyết tật nghe hoặc khuyết tật nói cần sử dụng phiên dịch thì phải trả chi phí cho người phiên dịch là không hợp lý. Quy định trên vô hình dung đã làm cho đối tượng dễ tổn thương này khó khăn hơn trong việc lựa chọn phương án giải quyết tranh chấp bằng con đường hòa giải tại tòa án. Đối tượng này cần có sự sẻ chia từ phía Nhà nước và xã hội. Đường lối quan điểm của Đảng ta là thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc phát triển đi lên con đường văn minh, tiến bộ, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng, các dân tộc Việt Nam, chăm lo cuộc sống của người khuyết tật, tạo cơ hội người khuyết tật được bình đẳng nhằm đáp ứng tốt hơn quyền lợi chính đáng, hợp pháp, động viên để người khuyết tật phát huy năng lực, vươn lên hoà nhập, đóng góp cho xã hội<sup>1</sup>. Do vậy, Khoản 6, Điều 3 Dự thảo luật cần được chỉnh sửa theo hướng “chi phí cho người phiên dịch do nhà nước chi trả”.

## 2. Về kinh phí bảo đảm thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Tại Khoản 1, Điều 6 dự thảo luật quy định: “Nhà nước bảo đảm kinh phí cho công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án từ ngân sách Nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật”.

Vấn đề này hiện nay có 2 luồng quan điểm khác nhau:

*Quan điểm thứ nhất cho rằng*, Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm kinh phí cho hoạt động

hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Quy định như vậy thể hiện được bản chất ưu việt của chế độ, trách nhiệm của Nhà nước trong việc giải quyết những vấn đề bức xúc của xã hội; đồng thời, góp phần khuyến khích các bên sử dụng hòa giải, đối thoại tại Tòa án để giải quyết tranh chấp. Với việc các tranh chấp được giải quyết thông qua hòa giải, đối thoại, vụ việc không phải trải qua thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, trong một số trường hợp phải qua thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực phát luật theo quy định của các luật tố tụng. Kết quả giải quyết được các bên tự nguyện thi hành sẽ tiết kiệm một khoản kinh phí rất lớn cho ngân sách nhà nước.

*Quan điểm thứ hai cho rằng*, người tham gia hòa giải, đối thoại phải nộp lệ phí hòa giải, đối thoại để chi trả cho lợi ích mà họ được hưởng từ dịch vụ hòa giải, đối thoại tại Tòa án và Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí để bảo đảm thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Có thể thấy rằng, việc lựa chọn phương án nào là vấn đề hệ trọng cần được cân nhắc cẩn thận và kỹ lưỡng để một mặt khuyến khích được các bên tranh chấp lựa chọn phương thức giải quyết bằng con đường hòa giải tại tòa án, mặt khác cần phải tính đến gánh nặng ngân sách khi luật này được thông qua và thực thi trong thực tế. Sẽ có bao nhiêu trung tâm hòa giải tại tòa được thành lập kèm theo đó là bấy nhiêu trụ sở, trang thiết bị phục vụ và số lượng không nhỏ biên chế cho hệ thống này hoạt động (ngoài hòa giải viên, đối thoại viên không nằm trong biên chế). Có lẽ đây cũng là gánh nặng cho ngân sách của Nhà nước nếu theo quan điểm thứ nhất (cũng là quan điểm của cơ quan soạn thảo).

Theo chúng tôi, đối với đối thoại để giải quyết tranh chấp quyết định hành chính, hành vi hành chính thì kinh phí sẽ được đảm bảo từ nguồn ngân sách của Nhà nước, vì đây là tranh chấp giữa Nhà nước với người dân (cá nhân hay tổ chức). Trong mối quan hệ giữa Nhà nước với người dân hoàn toàn khác với quan hệ dân sự đơn thuần. Người dân đã làm nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước, đóng thuế nuôi

<sup>1</sup> Xem cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và chỉ thị số 39 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật.



sống bộ máy Nhà nước, phía Nhà nước phải có nghĩa vụ phục vụ người dân. Khi xảy ra khiếu kiện đối với một quyết định hành chính, hành vi hành chính, bất luận đúng hay sai từ phía Nhà nước đều có nghĩa là người dân đã không hài lòng với sự phục vụ đó. Do vậy, đối thoại tại Tòa án để giải quyết loại tranh chấp này kinh phí sẽ được bảo đảm từ ngân sách của Nhà nước là hợp lý nhất.

Đối với hòa giải tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, thì cần phải thu phí một khoản nhất định để bù cho đắp một phần cho kinh phí Nhà nước bỏ ra phục vụ cho hoạt động hòa giải. Tuy nhiên, mức thu này phải hợp lý, phải thấp hơn so với án phí (nếu tranh chấp được giải quyết bằng con đường tòa án). Mức thu thấp hơn do chi phí cho hòa giải thấp hơn so với chi phí cho hoạt động xét xử, hơn nữa nếu mức thu thấp hơn so với án phí sẽ khuyến khích các bên tranh chấp lựa chọn phương thức hòa giải tại Tòa án. Chúng tôi cho rằng việc thu này là hợp lý vì người tham gia hòa giải được hưởng lợi từ dịch vụ hòa giải tại Tòa án, họ cần đóng góp một khoản phí để bù đắp cho ngân sách của Nhà nước nhằm giảm tải cho gánh nặng tài chính của Nhà nước khi vừa phải chi trả kinh phí cho hệ thống Tòa án vừa phải chi trả kinh phí cho hệ thống các trung tâm hòa giải.

### 3. Về tiêu chuẩn bổ nhiệm hòa giải viên (Điều 9 dự thảo Luật)

Tại Điều 9 của dự thảo luật, tiêu chuẩn hòa giải viên được quy định như sau:

1. Tiêu chuẩn chung của hòa giải viên gồm:

a) Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự, có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;

b) Có kinh nghiệm, kỹ năng hòa giải, đối thoại;

c) Tự nguyện thực hiện nhiệm vụ hòa giải, đối thoại;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại của Tòa án.

2. Những người dưới đây nếu có đủ tiêu chuẩn tại Khoản 1 Điều này có thể được bổ nhiệm làm hòa giải viên:

a) Thẩm phán, kiểm sát viên, những người giữ chức danh tư pháp khác đã nghỉ hưu;

b) Luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn khác có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác;

c) Những người có hiểu biết sâu sắc về văn hóa truyền thống, phong tục tập quán, có ảnh hưởng và được tin nhiệm cao trong cộng đồng dân cư hoặc trong lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

3. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được bổ nhiệm làm hòa giải viên:

a) Không đủ tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

Nhìn chung, có sự đồng thuận cao với Khoản 1 và Khoản 3 của Điều 9 dự thảo luật này. Riêng Khoản 2 hiện nay có 2 loại quan điểm như sau:

- *Quan điểm thứ nhất cho rằng*, ngoài đối tượng là người có chức danh tư pháp đã nghỉ hưu thì những người là luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn khác phải có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác mới có thể được xem xét bổ nhiệm làm hòa giải viên, đối thoại viên. Quy định theo hướng này góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ hòa giải viên, đối thoại viên tại Tòa án, bởi lẽ đây là chế định đặc biệt nên cần thu hẹp nguồn bổ nhiệm theo hướng nâng cao điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm nhằm chuyên nghiệp hóa đội ngũ hòa giải viên, đối thoại viên.

- *Quan điểm thứ hai cho rằng*, đối với luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn khác dự thảo luật chỉ cần quy định là có kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác của mình mà không cần giới hạn phải đủ 10 năm kinh nghiệm. Bởi lẽ, nhiều trường hợp luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn trẻ nhưng có năng lực, trình độ, kỹ năng hòa giải tốt. Quy định theo hướng này sẽ góp

phần mở rộng nguồn bổ nhiệm hòa giải viên, đối thoại viên.

Quan điểm của chúng tôi về Khoản 2, Điều 9 của dự thảo như sau:

**Thứ nhất**, đối với những người có chức danh tư pháp đã nghỉ hưu có đủ điều kiện ở Khoản 1 của Điều 9 có thể được bổ nhiệm hòa giải viên là hợp lý vì đối tượng này có kiến thức pháp luật tốt, có kinh nghiệm dày dặn trong lĩnh vực công tác pháp luật, hơn ai hết họ sẽ là những người có lời khuyên tốt nhất hợp lý nhất và tạo được niềm tin cho các bên tranh chấp và điều này mang lại hiệu quả cao cho hoạt động hòa giải tại Tòa án.

**Thứ hai**, đối với những người đang hành nghề luật sư thì đòi hỏi phải có ít nhất 5 năm kinh nghiệm nghề nghiệp (mà không cần đến 10 năm). Tại sao lại là 5 năm mà không phải là 10 năm vì mấy lý do sau:

**Một là**, sau khi nhận bằng cử nhân luật, để trở thành luật sư tại Việt Nam, một người có thể mất một thời gian ít nhất là trên 2 năm (hoặc dài hơn) vì phải hoàn thành khóa đào tạo nghề luật sư, trải qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, kiểm tra đánh giá kết quả tập sự theo quy định. Như vậy độ tuổi trở thành luật sư ở Việt Nam trung bình khoảng 28 tuổi, sau 5 năm hành nghề luật sư là trên 33 tuổi (chưa kể thời gian hoàn thành khóa học và chờ cấp chứng chỉ khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải viên). Ở độ tuổi này dù chín chắn, kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện công việc của hòa giải viên.

**Hai là**, việc quy định thời gian công tác 5 năm sẽ mở rộng nguồn của hòa giải viên và không bỏ sót những người tuổi trẻ có tài năng. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng việc quy định 10 năm kinh nghiệm công tác cho phép xây dựng đội ngũ hòa giải viên có chất lượng, quan điểm này không hẳn hoàn toàn chính xác vì khi mở rộng nguồn hòa giải viên thì khả năng lựa chọn ứng viên càng lớn và tất nhiên cơ hội lựa chọn người xứng đáng càng lớn. Ngoài ra thì để có đội ngũ hòa giải viên có chất lượng thì cần phải nghiên cứu cơ chế sàng lọc, đào thải và tự đào thải đối với những hòa giải viên không đáp ứng được yêu cầu của công việc.

**Thứ ba**, đối với cụm từ “chuyên gia, nhà chuyên môn khác” được quy định tại điểm b

Khoản 2 Điều 9 của dự thảo luật là vấn đề nên cân nhắc vì mấy lý do sau:

**Một là**, cụm từ “chuyên gia, nhà chuyên môn khác” không thể hiện rõ ràng lĩnh vực hoạt động của đối tượng này, họ có thể hoạt động trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, xã hội khác không liên quan hoặc ít liên quan đến lĩnh vực pháp luật, trong trường hợp này nếu họ trở thành hòa giải viên liệu có thực hiện được nhiệm vụ hòa giải tại tòa án không.

**Hai là**, hòa giải viên tại Tòa án cần phải có tiêu chuẩn khác với tiêu chuẩn của hòa giải viên cơ sở (theo quy định của luật hòa giải ở cơ sở). Nếu như tiêu chuẩn của hòa giải viên cơ sở chỉ cần “có kiến thức pháp luật” thì tiêu chuẩn của hòa giải viên tại tòa án phải cao hơn, họ phải là luật sư, người từng đảm nhiệm các chức danh tư pháp, hoặc phải là “chuyên gia, nhà chuyên môn khác trong lĩnh vực pháp luật”. Hòa giải viên tại Tòa án phải là những người am hiểu pháp luật và có kinh nghiệm thực tiễn phong phú có phẩm chất đạo đức tốt mới có thể có lời khuyên hợp tình hợp lý có sức thuyết phục đối với các bên tranh chấp. Do vậy, theo chúng tôi cụm từ “chuyên gia, nhà chuyên môn khác” nên được thay thế bằng “chuyên gia, nhà chuyên môn khác trong lĩnh vực pháp luật” hoặc là cụm từ “những người có bằng thạc sỹ luật học, tiến sỹ luật học hoặc phó giáo sư hay giáo sư luật học” sẽ hợp lý hơn. Đối với những người là chuyên gia, những người có học hàm học vị thì không cần thiết phải đặt ra thời gian và kinh nghiệm công tác vì đối tượng này có trình độ chuyên sâu, có thời gian dài công tác và nghiên cứu khoa học pháp lý mới có thể trở thành chuyên gia hay nhận học hàm học vị trong lĩnh vực khoa học pháp lý.

**4. Về việc cần có sự đồng ý của đương sự trước khi chuyển đơn sang hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Khoản 2 Điều 15 dự thảo luật)**

Tại Khoản 2 Điều 15 dự thảo luật quy định: Tòa án nhận đơn, vào sổ nhận đơn, xác nhận việc nhận đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 191 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 121 của Luật tố tụng hành chính năm 2015 và thông báo cho người nộp đơn khởi kiện biết vụ việc sẽ được xem xét chuyên



sang hòa giải, đối thoại, nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Khoản 4 điều này.

Vấn đề này có hai quan điểm như sau:

**Quan điểm thứ nhất cho rằng,** cần quy định theo hướng sau khi nhận được đơn khởi kiện đơn yêu cầu, Tòa án chuyển đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và các tài liệu kèm theo để xem xét, tiến hành hòa giải, đối thoại theo quy định của luật này và thông báo cho các bên liên quan biết. Nếu các bên không đồng ý hòa giải, đối thoại thì có thể bày tỏ ý kiến của mình hoặc không tham gia hòa giải, đối thoại.

**Quan điểm thứ hai cho rằng,** cần quy định rõ Tòa án phải hỏi đương sự trước khi chuyển đơn khởi kiện, đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự để hòa giải, đối thoại theo quy định của luật này. Bởi lẽ, nếu không hỏi đương sự mà tự động chuyển đơn là vi phạm quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự.

Mặc dù dự thảo luật này đang theo quan điểm thứ nhất, tuy nhiên, chúng tôi cho rằng tâm lý của các bên tranh chấp là theo đuổi vụ kiện tại tòa án nhưng sau đó được thông báo đơn khởi kiện được chuyển đến hòa giải sẽ tạo ra bức xúc cho họ, tạo cho họ cảm giác con đường đi tìm công lý dài thêm. Mặt khác, nếu Tòa tự động chuyển đơn khởi kiện, đơn yêu cầu giải quyết vụ việc để hòa giải là không tôn trọng quyền tự định đoạt của họ. Điều này sẽ làm tăng khả năng từ chối hòa giải tại tòa án của họ. Hơn nữa sau khi nhận được đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, nếu Tòa án trao đổi phân tích các lợi ích của hòa giải tại Tòa án thì khả năng đương sự đồng ý tham gia hòa giải sẽ cao hơn. Vì vậy, chúng tôi cho rằng nên theo quan điểm thứ 2.

### 5. Về phân công hòa giải viên tham gia hòa giải

Tại Khoản 4 Điều 15 dự thảo luật quy định "Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, thẩm phán làm công tác hòa giải, đối thoại xem xét đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, phân công hòa giải viên trong danh sách của Tòa án mình để tiến hành hòa giải, đối thoại và thông báo cho các bên liên quan biết khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;
- Không thuộc trường hợp không được hòa giải, không tiến hành hòa giải, đối thoại

được theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính".

Theo quy định trên thì việc lựa chọn hòa giải viên tham gia giải quyết tranh chấp là thẩm quyền của thẩm phán làm công tác hòa giải, đối thoại xem xét đơn khởi kiện, đơn yêu cầu. Theo chúng tôi quy định này nên cần nhắc theo hướng thẩm phán làm công tác hòa giải, đối thoại xem xét đơn khởi kiện, đơn yêu cầu phân công hòa giải viên theo đề nghị của các bên tranh chấp. Nếu trao quyền lựa chọn hòa giải viên cho các bên thì rõ ràng là họ có niềm tin vào năng lực uy tín của hòa giải viên mà họ lựa chọn. Vì vậy, khả năng đảm phán thương lượng giữa các bên sẽ diễn ra thuận lợi hơn, hiệu quả giải quyết tranh chấp sẽ cao hơn. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được hoặc không có yêu cầu lựa chọn hòa giải viên, khi đó việc phân công hòa giải viên sẽ do thẩm phán làm công tác hòa giải, đối thoại xem xét đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thực hiện. Khoản 4 của Điều 15 nên đi theo hướng này sẽ hợp lý hơn.

### 6. Về số lượng hòa giải viên, đối thoại viên tiến hành hòa giải, đối thoại

Vấn đề này có hai quan điểm như sau:

**Quan điểm thứ nhất cho rằng,** cần quy định mỗi vụ việc do 01 hòa giải viên, đối thoại viên tiến hành; nhưng trong những trường hợp đặc biệt hoặc theo đề nghị của các bên, việc hòa giải, đối thoại có thể được tiến hành bằng 02 hoặc 03 hòa giải viên, đối thoại viên.

**Quan điểm thứ hai cho rằng,** nên quy định theo hướng mỗi vụ việc chỉ cần 01 hòa giải viên, đối thoại viên giải quyết để thống nhất áp dụng chung.

Theo chúng tôi, trong quan hệ dân sự nên tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên tham gia hòa giải. Khi các bên được quyền định đoạt trong tham gia hòa giải, định đoạt việc lựa chọn hòa giải viên, lựa chọn số lượng Hòa giải viên sẽ tạo cho họ tâm lý thoải mái, họ sẽ dễ dàng đàm phán, thỏa thuận, nhân nhượng và hòa giải sẽ có hiệu quả cao hơn. Do vậy số lượng Hòa giải viên tham gia hòa giải nên quy định theo hướng do các bên đề nghị. Trong trường hợp các bên không đề nghị thì mỗi một vụ việc chỉ cần 01 hòa giải viên.

(Xem tiếp trang 46)